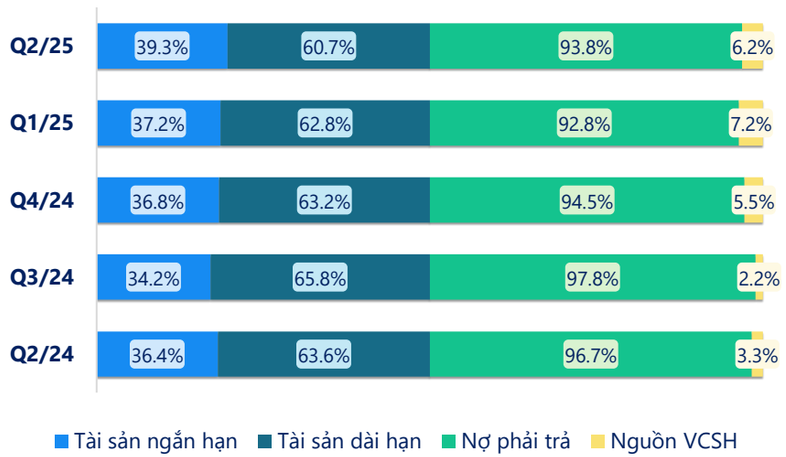
FireAnt

CTCP Sông Đà 3 (UPCOM: SD3)

Thông tin giao dịch	30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	6,600
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	7,400
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	4,300
SL cổ phiếu LH	15,999,356
KLGD BQ 20 phiên (CP)	7,930
% sở hữu nước ngoài	0.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	106
P/E	3.3
EPS	2,027

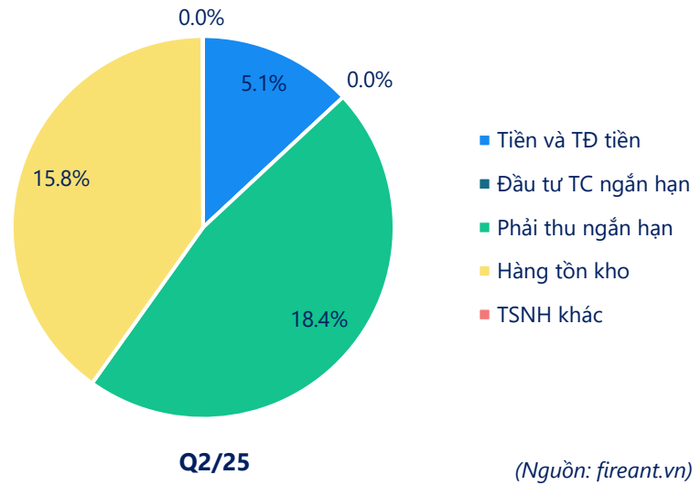
	YTD	1T	3T	6T
SD3	17.9%	-4.3%	11.9%	32.0%
VNINDEX	8.4%	2.1%	5.3%	8.0%

Cơ cấu Tổng tài sản



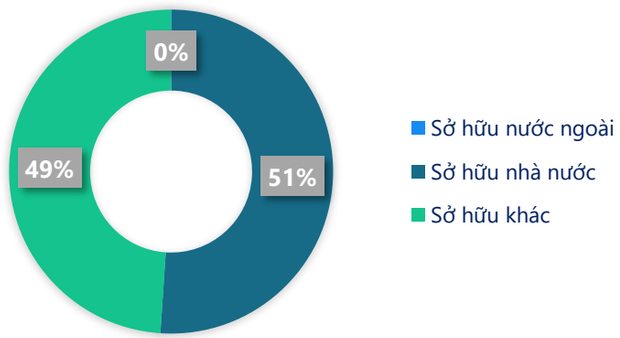
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



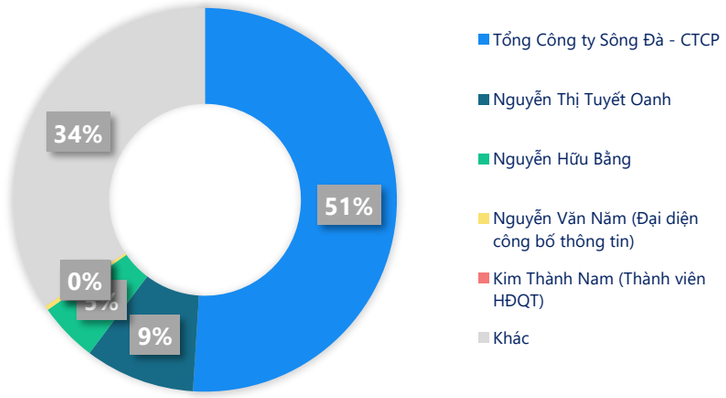
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



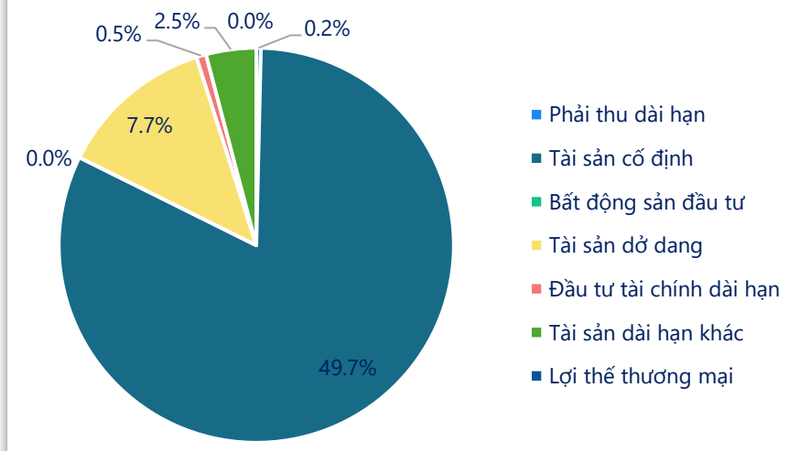
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

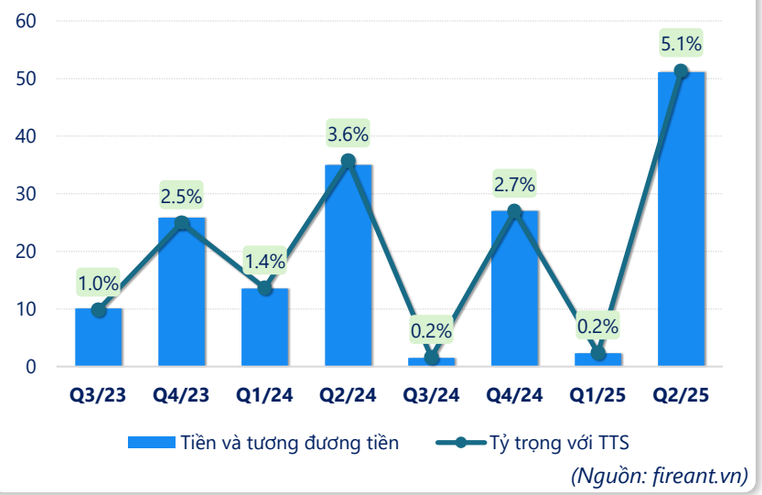


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

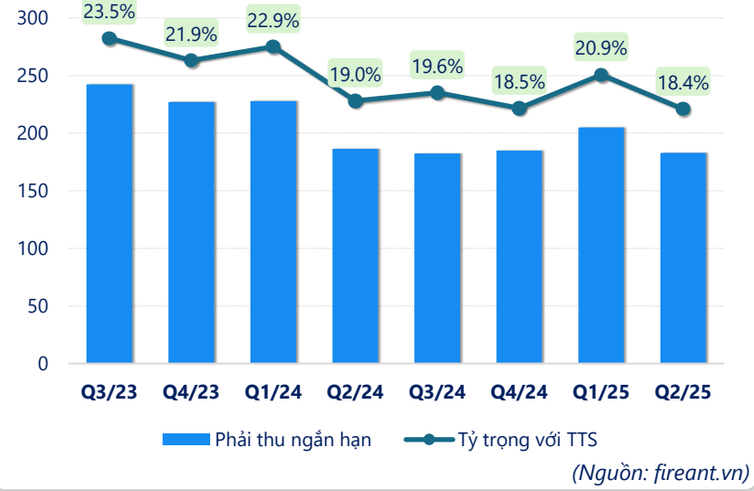
CTCP Sông Đà 3 (UPCOM: SD3)

Tiền và tương đương tiền



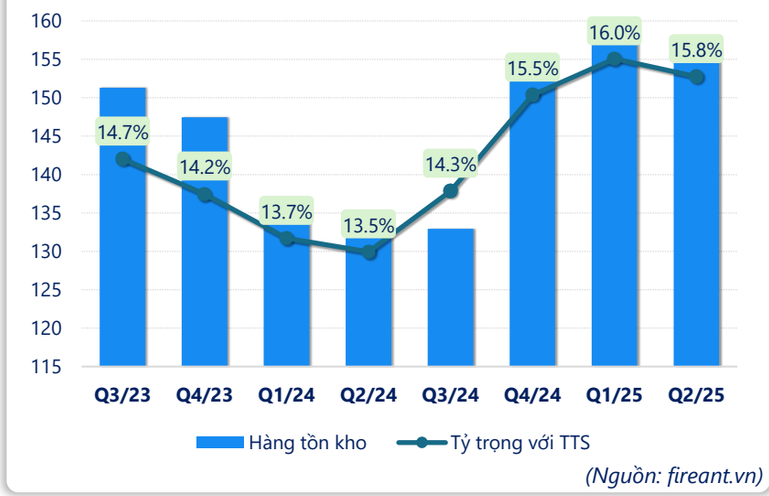
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



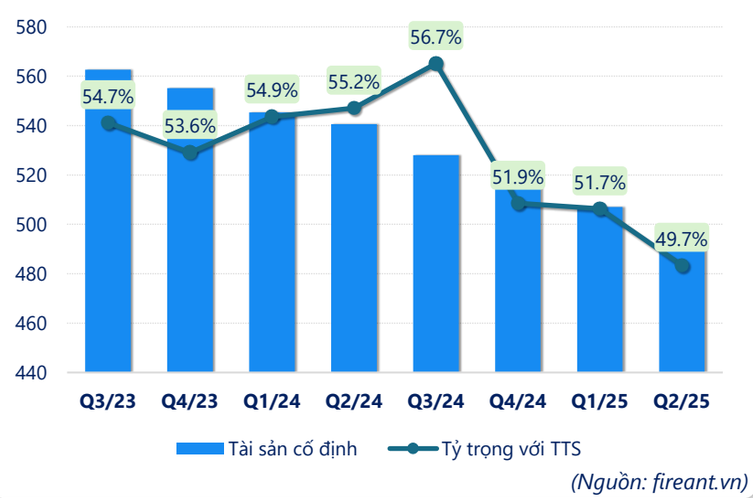
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



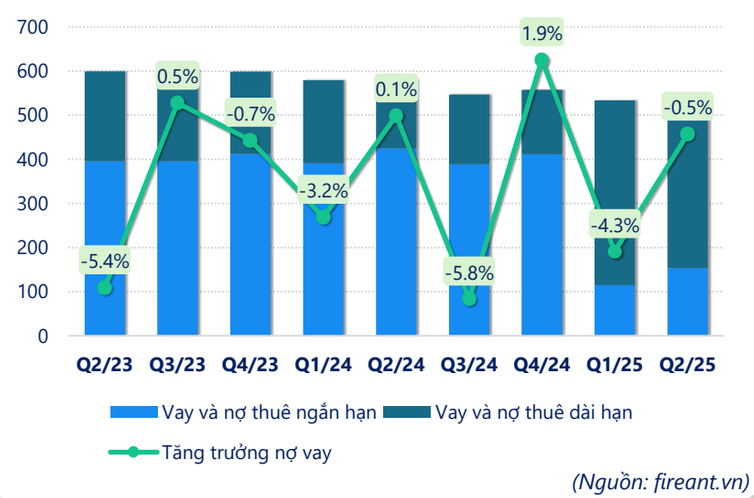
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



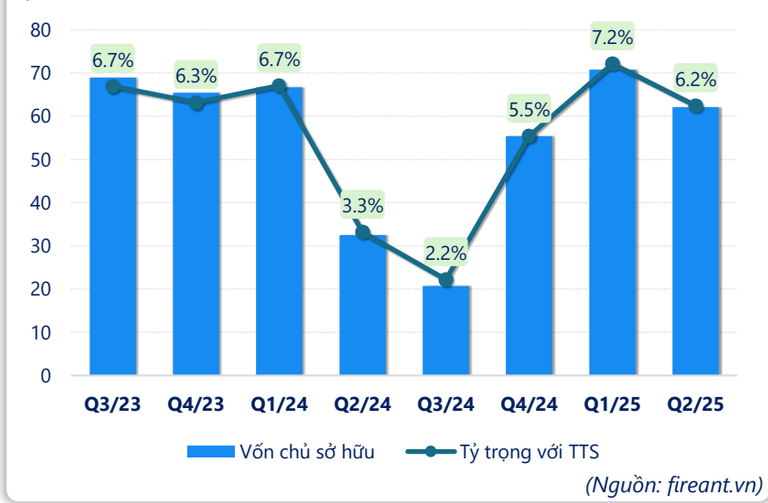
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

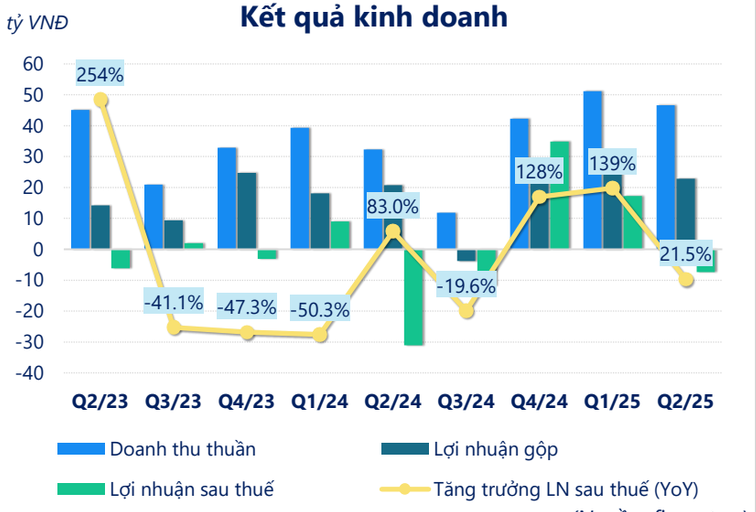


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

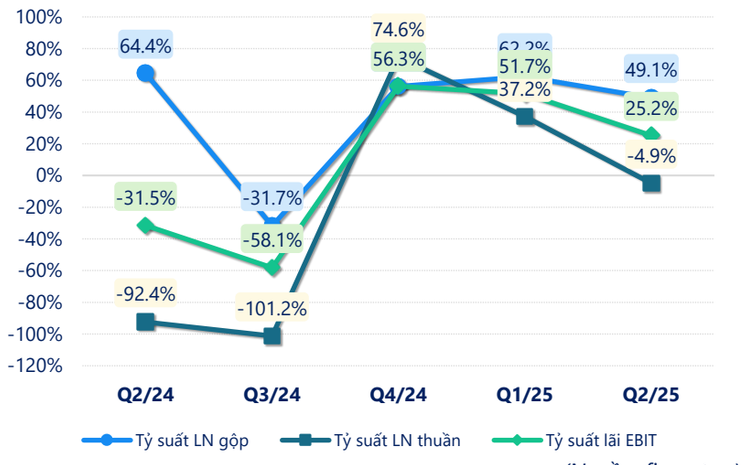
CTCP Sông Đà 3 (UPCOM: SD3)

Kết quả kinh doanh



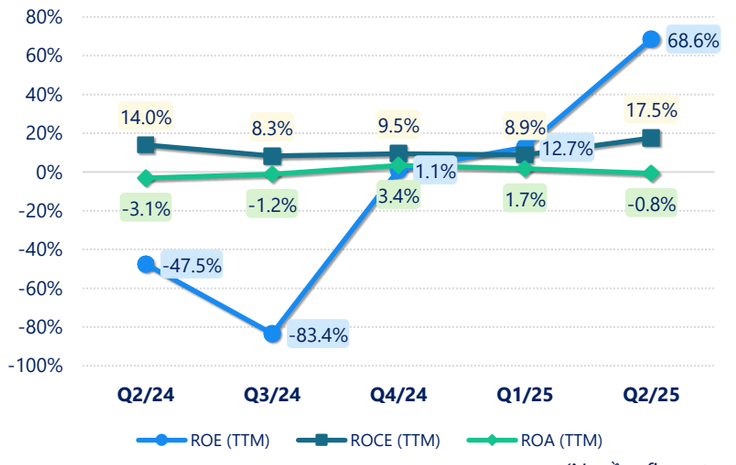
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



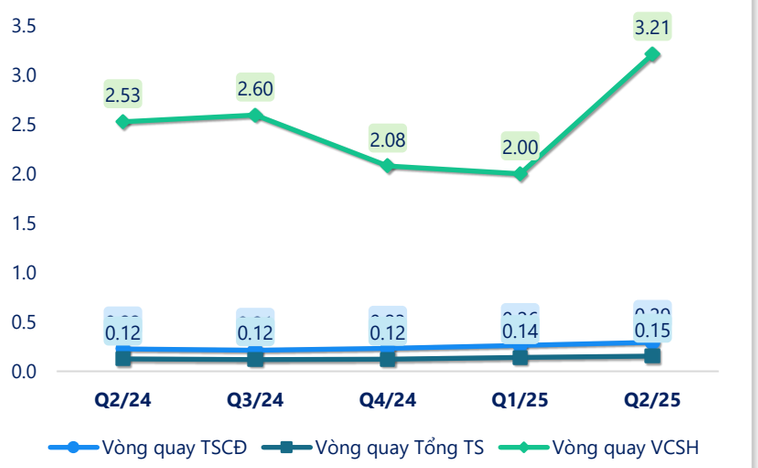
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



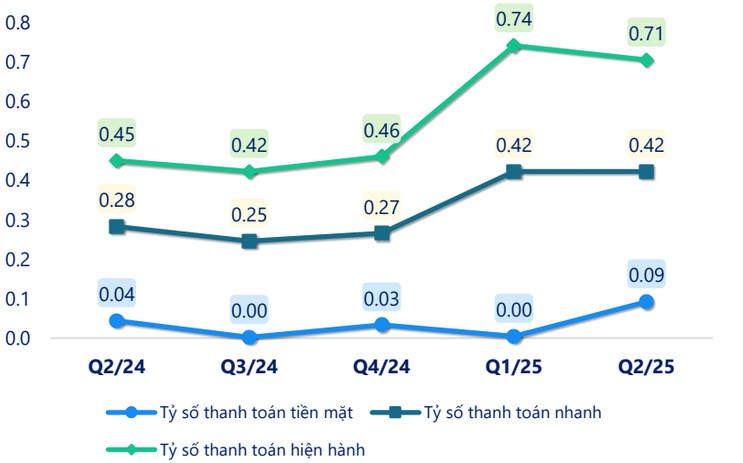
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



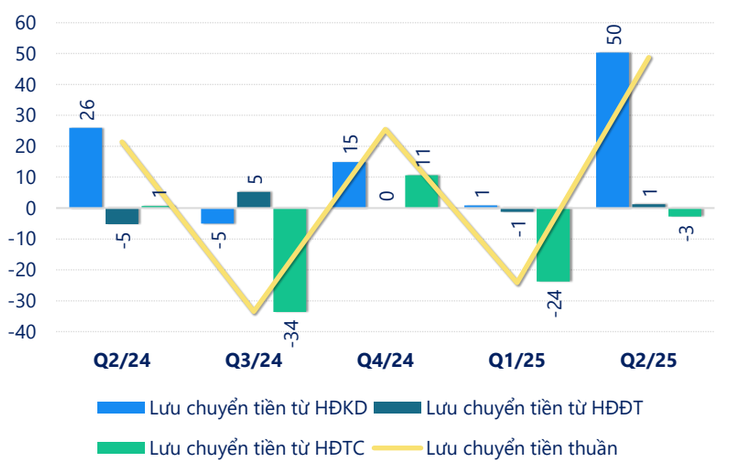
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Sông Đà 3 (UPCOM: SD3)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**994**	**998**	**-0.4%**
Tài sản ngắn hạn	391	366	6.8%
Tiền và tương đương tiền	51.1	26.5	92.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	183	184	-0.5%
Hàng tồn kho	157	155	0.8%
Tài sản ngắn hạn khác	0.19	0.38	-49.9%
Tài sản dài hạn	**603**	**631**	**-4.5%**
Phải thu dài hạn	2.25	2.25	0.0%
Tài sản cố định	494	520	-4.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	76.9	77.0	-0.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	4.83	4.96	-2.7%
Tài sản dài hạn khác	**24.7**	**27.7**	**-10.6%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	932	944	-1.3%
Nợ ngắn hạn	**554**	**525**	**5.5%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	154	138	10.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	129	142	-9.1%
Nợ dài hạn	378	419	-9.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	377	419	-9.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**62.1**	**53.6**	**15.9%**
Vốn chủ sở hữu	**62.1**	**53.6**	**15.9%**
Vốn điều lệ	160	160	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Doanh thu thuần	32.3	11.8	42.2	51.1	46.6
Giá vốn hàng bán	11.5	15.6	18.5	19.3	23.7
Lợi nhuận gộp	20.8	-3.76	23.7	31.8	22.9
Doanh thu HĐTC	0.01	0.00	0.06	0.00	0.01
Chi phí TC	20.4	4.73	-12.0	8.18	18.6
Chi phí lãi vay	20.3	4.73	-12.1	8.18	18.4
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	30.2	3.51	4.28	4.65	6.61
LN thuần từ HĐKD	-29.8	-12.0	31.5	19.0	-2.29
Lợi nhuận khác	-0.72	0.37	4.33	-0.76	-4.40
LN trước thuế	-30.5	-11.6	35.9	18.2	-6.69
Lợi nhuận sau thuế	-31.1	-11.8	34.9	17.2	-7.38
LNST của CĐ cty mẹ	-31.2	-11.8	34.8	17.0	-7.51

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	26.0	-5.04	14.9	0.83	50.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-5.22	5.22	0	-1.21	1.22
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0.71	-33.7	10.6	-23.8	-2.77
Tiền đầu kỳ	13.5	35.0	1.49	26.5	2.32
Lưu chuyển tiền thuần	**21.4**	**-33.5**	**25.5**	**-24.2**	**48.7**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0	0	0
Tiền cuối kỳ	35.0	1.49	27.0	2.32	51.1

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic